



VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/LS>



Original Article

The European Union Deforestation Regulation: Impacts on the Coffee Exporting Activities of Vietnam

Dong Phuong Thao*, Le Minh Chau, Nguyen Nam Khanh, Vu Phuong Mai

Foreign Trade University, 91 Chua Lang, Hanoi, Vietnam

Received 17th September 2024

Revised 26th May 2025; Accepted 26th August 2025

Abstract: Adopted in April 2023, the European Union Deforestation Regulation (EUDR) imposes an import ban on agricultural commodities associated with deforestation activities, including coffee. Accordingly, for Vietnam, the coffee export sector may be significantly affected, as coffee currently represents the agricultural commodity with the highest export value to the European Union. Acknowledging the urgency of this issue, this study first provides an in-depth analysis of the provisions of the EUDR, thereby offering assessments of the challenges and opportunities for Vietnam's coffee sector in exporting to the European Union market under the impact of the EUDR, based on an analysis of production and export conditions. Subsequently, the paper highlights certain positive aspects that the EUDR may bring, and some primary challenges to the export of coffee in particular and agricultural products in general to European Union, including challenges related to traceability, financial capacity, and competitiveness. Finally, the study proposes several macro- and micro-level solutions to address these challenges. In general, the study contributes to supporting Vietnamese export enterprises in adapting to the EUDR and inspires public policymakers to establish appropriate mechanisms to ensure the effectiveness of Vietnam's coffee exports to the European Union in light of the EUDR's official entry into force on 30 December 2024.

Keywords: EUDR, coffee export, sustainable development, European Union, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: k60.2113650017@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4695>

Quy định về chống phá rừng của Liên minh Châu Âu tác động đến xuất khẩu cà phê Việt Nam

Đông Phương Thảo *, Lê Minh Châu, Nguyễn Nam Khánh, Vũ Phương Mai

Trường Đại học Ngoại thương, 91 Chùa Láng, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 17 tháng 9 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 5 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 8 năm 2025

Tóm tắt: Được thông qua vào tháng 4 năm 2023, Quy định Chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) đã đưa ra lệnh cấm nhập khẩu đối với các hàng hóa là nông sản liên quan đến hoạt động phá rừng, trong số đó bao gồm cà phê. Theo đó, đối với Việt Nam, ngành xuất khẩu cà phê có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hiện nay đây là nông sản có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang Liên minh châu Âu cao nhất của Việt Nam. Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề, nghiên cứu này trước hết sẽ đi sâu vào phân tích các nội dung của EUDR, từ đó, rút ra những đánh giá về thách thức và cơ hội cho ngành cà phê Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Liên minh châu Âu dưới tác động của EUDR dựa trên phân tích về tình hình sản xuất, xuất khẩu. Tiếp theo, bài viết chỉ ra một số điểm sáng mà EUDR có thể mang đến bên cạnh những thách thức cho hoạt động xuất khẩu cà phê nói riêng và nông sản nói chung sang châu Âu như thách thức về truy xuất nguồn gốc, thách thức về năng lực tài chính, và thách thức về năng lực cạnh tranh. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp vĩ mô và vi mô để giải quyết các thách thức trên. Qua đó, nghiên cứu góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam thích ứng với EUDR cũng như gợi mở đề các nhà hoạch định chính sách công có thể thiết lập những cơ chế phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Liên minh châu Âu trong bối cảnh EUDR chính thức có hiệu lực vào ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Từ khóa: EUDR, xuất khẩu cà phê, phát triển bền vững, Liên minh châu Âu, Việt Nam.

1. Mở đầu

Nền kinh tế thế giới đang tăng trưởng với sự phát triển của thương mại và đầu tư quốc tế trong thế kỷ 21 [1]. Mặc dù thương mại nông sản được coi là thế mạnh phát triển đóng vai trò quan trọng trong chính sách kinh tế vĩ mô của nhiều quốc gia, nhưng việc thương mại nông sản dựa trên các hoạt động khai thác rừng không bền vững được coi đang gia tăng áp lực lên môi trường và là yếu tố chính góp phần gây ra nạn phá rừng và suy thoái rừng, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Tại một số quốc gia nhiệt đới ở châu Phi hay Đông Nam Á, hoạt động sản xuất theo định

hướng xuất khẩu rõ ràng đã góp phần gia tăng tình trạng mất và suy thoái rừng. Các diện tích rừng đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi hoạt động khai thác nhằm phục vụ mục đích lâm nghiệp và sản xuất nông nghiệp [2].

Do đó, tình trạng suy thoái rừng, phá rừng và mất đa dạng sinh học đã trở thành chủ đề được quốc tế quan tâm và đưa vào thảo luận đa phương để tìm ra cách thức cân bằng giá trị kinh tế và việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Lí do là rừng được coi là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá đối với nhân loại, mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội quan trọng cho nhiều quốc gia và vùng lãnh

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: k60.2113650017@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4695>

thổ, đóng vai trò lớn trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu trên toàn cầu [3]. Tuy nhiên, hiện nay, theo một nghiên cứu quốc tế, khi mỗi phút trôi qua, thế giới mất đi một khu rừng có diện tích bằng 11 sân bóng đá [4].

Trước mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ rừng nhằm thực hiện các cam kết chấm dứt nạn phá rừng vào năm 2030, Nghị viện châu Âu (European Parliament, EP) đã thông qua Quy định Chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EU Regulation on Deforestation - free Products - EUDR) ngày 16/5/2023 và sẽ có hiệu lực áp dụng từ ngày 30/12/2025 [5]. Đây là chìa khoá cho Liên minh châu Âu (EU) thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh thái trên toàn cầu thông qua việc thúc đẩy xu hướng thương mại nông sản mới, bao gồm sản xuất xanh và tiêu dùng xanh, thân thiện với môi trường để phát triển bền vững. Đối với một thị trường vốn rất khắt khe và chặt chẽ trong các quy định về xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy sản như EU, quy định mới này cũng trở thành một trong những rào cản và thách thức mới cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Hiện nay tại Việt Nam, nông nghiệp giữ vai trò quan trọng và EU hiện là thị trường xuất khẩu nông sản lớn thứ ba của Việt Nam [6]. Trong số các loại nông sản xuất khẩu này, cà phê được xác định là mặt hàng có thể bị ảnh hưởng lớn nhất từ EUDR bởi: i) đây là mặt hàng thuộc nhóm rủi ro cao về mất rừng theo EUDR; ii) cà phê là nông sản có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang EU cao nhất của Việt Nam và đây cũng là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam khi Việt Nam đang nắm giữ vị trí thứ hai (chỉ sau Brazil) về xuất khẩu cà phê sang khu vực này. Đồng thời, ngành sản xuất và chế biến cà phê tại Việt Nam sở hữu chuỗi cung ứng phức tạp với quy mô sản xuất phân tán, nhỏ lẻ so với các loại nông sản xuất khẩu sang EU khác, dẫn đến sự gia tăng tiềm tàng của vấn nạn phá rừng không kiểm soát để mở rộng diện tích đất trồng phục vụ mục đích sản xuất và xuất khẩu. Bên cạnh đó, mặc dù Việt Nam là một trong những nước có các hệ sinh thái rừng tự nhiên phong phú và đa dạng, nhưng diện tích hệ sinh thái rừng tự nhiên trên khắp cả nước đang bị suy giảm một cách nghiêm trọng. Trong

đó, con số thống kê cho biết độ che phủ rừng chỉ còn nằm trong con số là khoảng 42%. Diện tích mặt hệ sinh thái rừng nguyên sinh còn khoảng 10%, theo bản đồ tình trạng rừng Global Forest Watch (GFW) thuộc Viện Tài nguyên thế giới [7].

Do đó, việc xây dựng các chính sách hỗ trợ nhằm thích ứng với quy định chống phá rừng mới cũng là một thách thức cần phải được chú ý giải quyết. Song, bên cạnh những thách thức nhằm gia tăng giá trị thương mại, EUDR cũng vừa là cơ hội, vừa là động lực giúp Việt Nam hướng đến phát triển nông nghiệp xanh bền vững với các phát minh khoa học công nghệ bền vững nhằm đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của châu Âu.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu nội dung của EUDR và ảnh hưởng của Quy định đối với hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam chính là bước chuẩn bị cần thiết và quan trọng để nhìn nhận những tiềm năng cũng như các thách thức đặt ra cho Việt Nam trong việc xuất khẩu mặt hàng cà phê trước bối cảnh EUDR chính thức có hiệu lực thi hành vào ngày 30/12/2025.

Để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu trên, bài viết sẽ sử dụng phương pháp phân tích quy phạm pháp luật kết hợp với nghiên cứu tình huống. Theo đó, bài viết trước hết sẽ phân tích cụ thể về các quy định của EUDR điều chỉnh hoạt động xuất khẩu cà phê vào thị trường EU, sau đó tiến hành nghiên cứu cụ thể thực tiễn sản xuất cũng như xuất khẩu cà phê sang EU của Việt Nam trong những năm gần đây. Đây là cơ sở để chỉ ra những tác động của Quy định này và đưa ra những khuyến nghị để hỗ trợ doanh nghiệp cũng như góp phần vào công cuộc xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để bảo vệ lợi ích của ngành xuất khẩu cà phê tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. Giới thiệu về Quy định Chống phá rừng của Liên minh châu Âu

2.1. Tổng quan Quy định Chống phá rừng của Liên minh châu Âu

Là một phần quan trọng trong tổng thể kế hoạch rộng lớn của EU nhằm giải quyết tình

trạng mất rừng được xác định trong một loạt các chiến lược và cam kết cụ thể mà khối Liên minh đã tham gia và thực hiện từ trước đó, EUDR tập trung vào việc cấm nhập khẩu nông sản vào thị trường các quốc gia trong EU được sản xuất trên đất do phá rừng và làm suy thoái rừng kể từ sau thời điểm 31/12/2020. Với 9 Chương, 38 Điều cùng với 2 Phụ lục, EUDR liệt kê chi tiết các mặt hàng nông sản cụ thể; đặt ra những tiêu chuẩn cần thiết mà mỗi quốc gia, mỗi doanh nghiệp, các nhà cung cấp có nghĩa vụ phải đáp ứng cho các mặt hàng, sản phẩm do mình phân phối ra ngoài thị trường; đồng thời cũng quy định các cơ chế giám sát và thẩm định chặt chẽ chất lượng và quá trình sản xuất của từng loại sản phẩm.

EUDR được ban hành nhằm hiện thực hoá năm mục tiêu chính mà Liên minh châu Âu đã đặt ra, bao gồm: 1) Giảm thiểu tác động của tiêu dùng EU lên đất đai và khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm có chuỗi cung ứng không phá rừng; 2) Hợp tác với các nước sản xuất để giảm áp lực lên rừng; 3) Tăng cường hợp tác quốc tế để ngăn chặn nạn phá rừng và suy thoái rừng và khuyến khích phục hồi rừng; 4) Chuyển hướng tài chính để hỗ trợ các hoạt động sử dụng đất bền vững hơn và 5) Hỗ trợ tính sẵn có và chất lượng của thông tin về rừng và chuỗi cung ứng hàng hóa, khả năng tiếp cận thông tin đó và hỗ trợ nghiên cứu, đổi mới [8].

Các đối tượng chính chịu sự điều chỉnh của EUDR và có trách nhiệm quan trọng trong việc thực thi quy định chủ yếu là thương nhân và nhà khai thác. Nhìn chung, quy định đặt ra yêu cầu về nghĩa vụ chứng minh nguồn gốc xuất xứ cũng như quy trình sản xuất của các mặt hàng nông sản phải không có bất cứ mối liên hệ nào tới các hành vi làm giảm diện tích rừng của các nhà điều hành, thương nhân đưa các sản phẩm nông sản vào thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu từ thị trường này. Ngoài ra, các nghĩa vụ thực thi quy định cũng được áp dụng cho các nhà nhập khẩu và các quốc gia thành viên và các cơ quan có thẩm quyền của họ.

Có thể nói, sự ra đời của quy định mới được xem là có tác động trực tiếp và chủ yếu tới các quốc gia nhiệt đới có rừng và xuất khẩu nông sản

vào thị trường EU. Phía EU đã đưa ra những cơ sở liên quan cho đề xuất bao gồm mục tiêu giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính và vấn đề mất đa dạng sinh học trên toàn cầu, hướng đến hạn chế việc tiêu thụ các sản phẩm có nguồn gốc từ chuỗi cung ứng liên quan đến nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng, tăng nhu cầu và thương mại của EU đối với các sản phẩm hợp pháp không đến từ hoạt động phá rừng.

2.2. Các quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa liên quan đến phá rừng

2.2.1. Quy định về hàng hóa liên quan và các sản phẩm không liên quan được nhập khẩu vào thị trường Liên minh châu Âu.

Quy định mới của EU siết chặt việc quản lý xuất nhập khẩu với 7 nhóm hàng có điều kiện sinh thái đất rừng và rủi ro cao về mất rừng. Theo đó, Điều 1.1 của EUDR nêu rõ: “Quy định này đặt ra các nguyên tắc liên quan đến việc bày bán và cung cấp trên thị trường Liên minh cũng như xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm có liên quan, được liệt kê trong Phụ lục I, có chứa, được cho ăn hoặc được chế biến bằng các hàng hóa liên quan, cụ thể là gia súc, cacao, cà phê, cọ dầu, cao su, đậu nành và gỗ”.

Cụ thể, EU cho rằng các nhóm mặt hàng nông - lâm sản được liệt kê này là “các mặt hàng liên quan”, có khả năng đóng góp vào nạn phá rừng và suy thoái rừng, mà nếu bị chứng minh là có liên quan đến các hành động trên thì sẽ bị cấm lưu thông trên thị trường EU cũng như bị cấm nhập khẩu vào thị trường này.

Bên cạnh đó, “các sản phẩm liên quan” được đề cập trong quy định, theo Điều 1.2 là các sản phẩm phái sinh, có chứa, được nuôi dưỡng, chế biến, sản xuất thành các hàng hóa từ 07 nhóm mặt hàng liên quan bao gồm thịt gia súc (đồng lạnh); sô-cô-la; một số chế phẩm công nghiệp như glycerol, axit palmitic, axit cacboxylic; băng tải, đai truyền động, lớp hơi; dầu đậu nành; than gỗ, ván sàn, các chế phẩm ngành in như sách, báo, tranh ảnh, đồ gỗ nội thất,... cùng với các sản phẩm khác là đối tượng được liệt kê trong danh mục tại phụ lục I của EUDR.

Các doanh nghiệp khi xuất khẩu sản phẩm sang EU sẽ phải chứng minh được các mặt hàng và sản phẩm này không phải là kết quả của việc chặt phá rừng tự nhiên và suy thoái rừng. Các cụm từ “phá rừng” và “suy thoái rừng” được EUDR định nghĩa cụ thể tại Điều 2.3 và 2.7, theo đó, “phá rừng” được hiểu là “việc chuyển đổi rừng sang mục đích nông nghiệp, dù có do con người gây ra hay không” và “suy thoái rừng” được hiểu là “những sự thay đổi cấu trúc của độ che phủ rừng dưới các hình thức chuyển đổi bao gồm: rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất rừng khác và rừng nguyên sinh thành rừng trồng”.

Bên cạnh đó, hàng hoá và sản phẩm liên quan sẽ không được đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu từ EU trừ khi đáp ứng các điều kiện như: i) không phá rừng; ii) được sản xuất hợp pháp theo pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất và iii) sản phẩm phải đáp ứng quy trình thẩm định và được báo cáo theo quy định của EUDR. Trong đó, với điều kiện tiên quyết là “không phá rừng”, Điều 2.13 của Quy định này giải thích như sau: “các sản phẩm liên quan có chứa, được nuôi dưỡng hoặc được chế biến bằng cách sử dụng các mặt hàng liên quan được sản xuất trên đất không bị phá rừng sau thời điểm 31/12/2020” và “trong trường hợp các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được làm bằng gỗ thì gỗ đó đã được khai thác từ rừng mà không gây suy thoái rừng sau thời điểm 31/12/2020”.

2.2.2. Hệ thống thẩm định

Quy trình thẩm định được xem là phần cốt lõi của EUDR. Các nhà nhập khẩu và thương nhân phải tiến hành thẩm định sản phẩm theo quy chuẩn bắt buộc của EU để có đánh giá cụ thể liệu sản phẩm có đạt chuẩn với quy định chống phá rừng của EU hay không. Theo Điều 8, trước khi đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường hoặc xuất khẩu, các nhà kinh doanh phải thực hiện thẩm định đối với tất cả các sản phẩm liên quan do từng nhà cung cấp cụ thể cung cấp. Quy trình thẩm định bao gồm ba bước cụ thể: i) Thu thập thông tin; ii) Thực hiện quy trình thẩm định và iii) Giảm thiểu rủi ro trong trường hợp cần thiết.

Thứ nhất, nhà nhập khẩu và thương nhân

phân phối phải tiến hành việc thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu cần thiết để đáp ứng các yêu cầu theo Điều 9 của Quy định. Họ phải cung cấp cho EU hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ và hồ sơ truy xuất về nguồn gốc của sản phẩm [9]. Sản phẩm được mô tả bằng các thông tin cơ bản biểu thị được đặc điểm của chúng, liên quan đến chuỗi cung ứng của sản phẩm và thời gian sản xuất sản phẩm. Ngoài ra, các thông tin phải minh bạch, rõ ràng về nguồn gốc xuất xứ từ rừng của các sản phẩm trong đó bao gồm vị trí địa lý của tất cả các lô đất nơi sản xuất ra các mặt hàng và sản phẩm liên quan. Bất kỳ hành vi phá rừng hoặc suy thoái rừng trên các thửa đất được phát hiện sẽ tự động loại bỏ tất cả các hàng hoá và sản phẩm liên quan từ các thửa đất đó khỏi việc đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu từ EU. Ngoài ra sản phẩm cũng phải bao gồm các kiểm chứng, chứng nhận trong đó có kết luận cụ thể rằng các sản phẩm không liên quan đến phá rừng và phù hợp với pháp luật của nước liên quan.

Thứ hai, các nhà kinh doanh phải thực hiện quy trình thẩm định bằng việc đưa ra các biện pháp đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 10 của EUDR. Cụ thể, người vận hành sẽ phải tiến hành đánh giá rủi ro để xác định liệu có khả năng các mặt hàng hay sản phẩm liên quan dự định đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu từ EU không tuân thủ các quy định hay không. Các tiêu chí đánh giá rủi ro được nêu rõ tại khoản 2 của điều này trong đó bao gồm cả các yếu tố liên quan đến:

i) Sự hiện diện của người dân bản địa tại quốc gia sản xuất sản phẩm và một số yếu tố khác như tỷ lệ mất rừng, suy thoái rừng tại quốc gia đó;

ii) Các lo ngại về quốc gia sản xuất liên quan bao gồm: mức độ tham nhũng, tình trạng giả mạo tài liệu và dữ liệu phổ biến, thiếu cơ chế thực thi pháp luật, vi phạm nhân quyền quốc tế, xung đột vũ trang hoặc sự hiện diện của các biện pháp trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc hoặc Hội đồng Liên minh châu Âu áp đặt.

Thứ ba, bước cuối cùng của quy trình thẩm định là giảm thiểu rủi ro. Với bước này, nếu đánh giá rủi ro cho thấy không có hoặc rủi ro là không đáng kể thì việc giảm thiểu rủi ro có thể không cần thiết. Tuy nhiên, nếu có nghi ngờ hợp lý, nhà

quản lý sẽ phải xây dựng các quy trình và biện pháp giảm thiểu rủi ro cụ thể trước khi đưa sản phẩm liên quan hoặc xuất khẩu ra thị trường. Trong trường hợp này, các thủ tục bao gồm việc yêu cầu thêm thông tin, dữ liệu hoặc tài liệu; thực hiện các cuộc điều tra hoặc kiểm toán độc lập và thực hiện các biện pháp khác liên quan đến yêu cầu thông tin như quy định tại Điều 9. Đồng thời, nhà quản lý phải có các chính sách, biện pháp kiểm soát, thủ tục đầy đủ và tương xứng để giảm thiểu và quản lý hiệu quả các rủi ro do các sản phẩm liên quan được xác định không tuân thủ.

2.2.3. Hệ thống đối chuẩn quốc gia

Trong khuôn khổ EUDR, có thể thấy, các nhà quản lý nhập khẩu EU chú trọng vào cách tiếp cận quản lý dựa trên rủi ro (risk-based management). Do vậy, EUDR đã quy định cụ thể về một hệ thống tiêu chí nhằm phân loại rủi ro quốc gia/vùng sản xuất được gọi chung là Hệ thống đối chuẩn quốc gia hay Hệ thống đối sánh. Theo đó, EU sẽ đánh giá và xếp loại mức độ rủi ro về phá rừng và suy thoái rừng ở cấp quốc gia hoặc khu vực của quốc gia sản xuất dựa trên các tiêu chí liên quan đến nguy cơ mất rừng ở quốc gia này.

Cụ thể, EU đã đưa ra các tiêu chí quan trọng được áp dụng để phân loại quốc gia hoặc khu vực theo mức độ rủi ro. Theo Điều 29.3 của EUDR, các tiêu chí này bao gồm:

- a) Tỷ lệ phá rừng và suy thoái rừng;
- b) Tỷ lệ mở rộng đất nông nghiệp cho các hàng hóa liên quan;
- c) Xu hướng sản xuất các hàng hóa liên quan và các sản phẩm liên quan.

Dựa trên các yếu tố nêu trên, EU sẽ phân nhóm các quốc gia và các vùng xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm liên quan vào thị trường EU theo các mức độ rủi ro là cao (high), trung bình (standard) và thấp (low). Từ đó, các cơ quan có thẩm quyền trong EU sẽ áp dụng mức độ kiểm soát nhập khẩu khác nhau áp dụng cho các lô hàng được phân loại rủi ro khác nhau trên cơ sở đơn giản hoá và tối giản thủ tục kiểm tra đối với các quốc gia và khu vực rủi ro thấp và ngược lại đối với các quốc gia ở mức cao. Cụ thể, Điều 29.1 quy định ba nhóm:

Thứ nhất, nhóm “rủi ro cao” (high risk) khi các quốc gia hoặc vùng quốc gia đó sau khi được các cơ quan và tổ chức có thẩm quyền liên quan thực hiện thẩm định và kiểm tra dẫn đến mức rủi ro cao khi sản xuất tại quốc gia đó mà hàng hoá và sản phẩm liên quan không đáp ứng hoặc không tuân thủ điểm a, b tại Điều 3 của Quy định.

Thứ hai, nhóm “rủi ro thấp” (low risk) là các quốc gia hoặc vùng của quốc gia đó sau khi quá trình kiểm tra được thực hiện và kết luận rằng có sự đảm bảo rằng việc sản xuất tại những nước hoặc những vùng đó mà hàng hoá và sản phẩm liên quan không đáp ứng hoặc không tuân thủ Điều 3.a của Quy định là trường hợp ngoại lệ.

Thứ ba, nhóm “rủi ro trung bình” (standard risk) bao gồm các quốc gia và vùng quốc gia đó sau khi kiểm tra được kết luận không thuộc nhóm “rủi ro cao” và nhóm “rủi ro thấp”.

Về mức độ kiểm tra tối thiểu, Quy định chống phá rừng của EU cũng đưa ra các tiêu chuẩn, các nhóm quốc gia sẽ tương ứng với các mức: 9% với nhóm “rủi ro cao”, 1% với nhóm “rủi ro thấp” và 3% với nhóm “rủi ro tiêu chuẩn”. Trong đó, sản phẩm và mặt hàng của các quốc gia và vùng quốc gia nằm trong nhóm “rủi ro thấp” sẽ được hưởng quy trình thẩm định đơn giản và ít khắt khe hơn so với các nhóm còn lại, tương đương với việc hưởng nhiều lợi thế hơn trong quá trình kiểm tra và thẩm định.

Hiện nay, EU vẫn đang thực hiện quá trình tham vấn với các quốc gia và dự kiến sẽ công bố danh sách phân loại các quốc gia theo từng nhóm rủi ro gây mất rừng chậm nhất vào ngày 30/06/2025. Trước khi bước vào giai đoạn thực thi chính thức, các quốc gia và khu vực sản xuất các sản phẩm và hàng hóa sẽ được EU xếp vào nhóm rủi ro trung bình.

Bên cạnh việc phân loại quốc gia và khu vực sản xuất sản phẩm và hàng hoá liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình, Ủy ban sẽ thay mặt cho Liên minh, cùng với các thành viên liên quan sẽ tiếp cận phối hợp cung như hỗ trợ các quốc gia chịu ảnh hưởng từ Quy định, đặc biệt là các quốc gia và khu vực thuộc nhóm rủi ro cao. Theo Điều 30 của EUDR (Hợp tác với các nước thứ ba), thông qua quan hệ đối tác hiện có và

trong tương lai, các bên sẽ cùng hợp tác để cùng giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của phá rừng và suy thoái rừng. Ủy ban sẽ phát triển một khuôn khổ chiến lược toàn diện của Liên minh và sẽ xem xét huy động các công cụ liên quan. Các bên bao gồm Hội đồng châu Âu (EC) cùng các quốc gia thành viên có thể tham gia vào các cuộc thảo luận song phương và đa phương quốc tế về các chính sách và hành động nhằm ngăn chặn nạn phá rừng và suy thoái rừng như CBD, FAO, Công ước Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa, Hội đồng môi trường Liên hợp quốc, Diễn đàn lâm nghiệp Liên hợp quốc, UNFCCC, WTO, G7 và G20.

3. Thực trạng hoạt động sản xuất và xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Liên minh châu Âu

3.1. Tình hình sản xuất cà phê tại Việt Nam

Về quy mô, trong những năm gần đây, diện tích trồng cà phê của Việt Nam đã tăng liên tiếp, biến Việt Nam trở thành nhà xuất khẩu cà phê nhân lớn thứ hai trên thế giới, đồng thời là nước sản xuất cà phê Robusta lớn nhất trên toàn cầu. Nông hộ đóng vai trò chủ đạo trong khâu sản xuất, chiếm khoảng 80% tổng diện tích canh tác.

Cụ thể, đến năm 2021, cả nước đã có 20 tỉnh trồng cà phê với tổng diện tích khoảng 710 nghìn ha với hơn 90% tập trung ở Tây Nguyên; phần diện tích còn lại (10%) phân bố rải rác ở khu vực Tây Bắc, Đồng Nai, Quảng Trị... Cho đến năm 2023, diện tích đất trồng cà phê tại Việt Nam là khoảng 715.8 nghìn hecta [10]. Ví dụ, tại Lâm Đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh này cho biết, diện tích cà phê toàn tỉnh trong năm 2023 là 175.708 ha; diện tích kinh doanh là 163.520,8 ha. Còn tại Đắk Nông, tỉnh có khoảng 140.000 ha cà phê với năng suất 2,8 tấn/ha [11]. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 20 - 30% số hộ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất trồng cà phê đang khai thác.

Về sản lượng, trong niên vụ 2022/23, sản lượng cà phê Arabica tại Việt Nam đã đạt gần 900 nghìn bao (60kg/bao). Trong cùng niên vụ 2022/23, cà phê Robusta vẫn giữ vị trí là

chủng loại được sản xuất nhiều nhất tại Việt Nam với 26.3 triệu bao (60kg/bao) dù chứng kiến sự sụt giảm kể từ giai đoạn năm 2020/21 [12].

Trong niên vụ 2023/24, Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam (VICOFA) đã dự báo về sự sụt giảm 10% của sản lượng cà phê so với niên vụ trước đó, xuống khoảng 1,6 triệu tấn. Nguyên nhân cho sự sụt giảm này có thể là do biến đổi khí hậu khiến năng suất cà phê giảm và thực trạng nhiều hộ dân chuyển hướng sang trồng loại cây khác với giá trị kinh tế cao hơn như sầu riêng và chanh leo, đặc biệt là tại khu vực Tây Nguyên [13]. Về rủi ro phá rừng và tác động môi trường, hiện nay, một số diện tích đất vẫn chưa có giấy chứng nhận dù có hệ thống thương lái và chế biến đa dạng, ngoài ra, cũng không có hệ thống tách bạch các nguồn cung, Mới chỉ khoảng 30-40% diện tích sản xuất cà phê hiện tại ở Việt Nam có chứng chỉ sản xuất bền vững.

Tuy nhiên, rủi ro về pháp lý và nguy cơ về mất rừng và suy thoái rừng đối với các diện tích này được đánh giá là không đáng kể. Cụ thể, đối với diện tích trồng cà phê hiện nay tại Việt Nam, bản đồ của Enveritas cho thấy rằng chưa đến 0,1% trong số 640.000 trang trại cà phê có mùa vụ trong năm 2024 của Việt Nam có nguồn gốc liên quan tới phá rừng. [14]

3.2. Tình hình xuất khẩu cà phê sang Liên minh châu Âu

Trong quý I năm 2024, EU tiếp tục là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam với thị phần chiếm đến 41,3% khối lượng xuất khẩu (Chi tiết tại Bảng 1). Các thị trường xuất khẩu chính thời gian này của Việt Nam trong khu vực EU bao gồm: Đức (72.377 tấn, - 6,6%); Italy (64.627 tấn, + 20,6%); Tây Ban Nha (44.619 tấn, + 65,5%); Hà Lan (+ 63,9%),... [13].

Xu hướng tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu này có thể được dự đoán tiếp tục trong thời gian tới khi các nhà rang xay châu Âu đang đẩy mạnh nhập khẩu cà phê do tồn kho cạn kiệt. Theo Liên đoàn Cà phê châu Âu (ECF), tồn kho cà phê tại kho cảng tại châu Âu đã giảm 37,9% so với cuối năm ngoái, xuống còn 437.059 tấn vào cuối tháng 2 vừa qua. Trong đó Robusta giảm 43,6%,

đạt 144.559 tấn [13].

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU quý I năm 2024, [13].

Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam (%)		So với quý I năm 2023 (%)	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
241.773	778,4	41,3%	40,4%	+ 9,5%	+ 64,1%

4. Tác động của Quy định Chống phá rừng của Liên minh châu Âu lên hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam

4.1. Cơ hội cho xuất khẩu cà phê Việt Nam

Thứ nhất, quy định này thúc đẩy mối quan hệ hợp tác của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và các nông hộ trồng cà phê tại Việt Nam. Lí do là bởi sự phát triển bền vững cần có sự chung tay của các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và nông dân cùng thực hiện phát triển ở ba lĩnh vực: kinh tế - xã hội - môi trường [15]. Tinh thần hợp tác này vốn được đề cao trong Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, song sẽ được đẩy mạnh trong bối cảnh yêu cầu sự thích ứng nhanh với EUDR. Với sự hợp tác này, các bên sẽ đều tiếp cận, hiểu rõ được quy định mới về chống phá rừng, suy thoái rừng khi sản xuất, kinh doanh xuất khẩu cà phê. Lúc này, những nông hộ nhỏ có thể kêu gọi đầu tư từ các cơ quan, hiệp hội, tổ chức với mục đích giảm bớt gánh nặng tài chính.

Thứ hai, EUDR sẽ mang đến cơ hội phát triển công nghệ trong sản xuất và xuất khẩu cà phê Việt Nam. Trước những nỗ lực ấy, sự thích nghi với EUDR góp phần thúc đẩy việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, xuất khẩu, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn gốc. Việt Nam sẽ cần xây dựng và công nhận cơ sở dữ liệu quốc gia về vùng trồng, cũng như xây dựng và triển khai truy xuất nguồn gốc; xây dựng và triển khai cơ chế tăng cường bảo vệ giám sát rừng, tăng cường tuần tra/giám sát cộng đồng để bảo vệ rừng. Đồng thời xây dựng và triển khai các mô

hình chuyển đổi sinh kế bền vững tại các vùng rủi ro [16].

Thứ ba, thích ứng với EUDR chính là cơ hội để tăng vị thế của Việt Nam về xuất khẩu cà phê bền vững trên toàn thế giới. Việc phát triển bền vững không chỉ mang lại những lợi ích thiết thực cho bản thân doanh nghiệp như nâng cao danh tiếng, khả năng cạnh tranh, các cơ hội kinh doanh [14] mà còn góp phần tạo lợi thế trong chiến lược quảng bá thương hiệu. Dưới tác động của EUDR, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ cần tập trung đến yếu tố bền vững trong tất cả quy trình sản xuất, xuất khẩu của mình nhằm tạo ra một mạng lưới sản xuất cà phê bền vững.

Thứ tư, sự ra đời của EUDR sẽ góp phần phát triển xu hướng tiêu dùng bền vững ở Việt Nam. Là quốc gia chịu ảnh hưởng lớn từ thiên tai và biến đổi khí hậu, Việt Nam xác định tăng trưởng là một chiến lược quan trọng nhằm hướng đến triển bền vững, theo Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020” và Quyết định số 139E/QĐ-TTg phê duyệt về “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Hiện nay, xu hướng tiêu dùng bền vững tại Việt Nam bắt đầu gia tăng khi tiêu dùng ngày càng hướng tới các sản phẩm xanh, sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn chất lượng và thân thiện với môi trường [17].

Tổng quan lại, có thể thấy, dưới góc nhìn tích cực, EUDR là động lực quan trọng thúc đẩy ngành cà phê Việt Nam tiến hành cải tiến nhanh chóng nhằm bắt kịp xu thế phát triển bền vững chung của các thị trường nhập khẩu lớn trên thế giới. Nếu chuẩn bị tốt trong giai đoạn trước khi Quy định chính thức có hiệu lực, ngành xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ có thể duy trì vị thế

đứng đầu về cả sản lượng xuất khẩu lẫn chất lượng và quy mô của ngành.

4.2. Thách thức cho ngành xuất khẩu cà phê Việt Nam

Theo như đã đề cập tại phần 3.1, tính đến thời điểm hiện tại, dữ liệu thu thập tại Enveritas, tổ chức phi lợi nhuận hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận và giám định thông tin về nguồn gốc và chuỗi cung ứng các nông sản, đã đánh giá hầu hết các diện tích cà phê tại Việt Nam không thuộc diện tích phá rừng thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR. Chính vì thế, rủi ro về việc bị hạn chế trong xuất khẩu cà phê sang EU trong tương lai của Việt Nam do đất thuộc diện tích phá rừng là không đáng kể. Mà thách thức thực sự là làm thế nào để Việt Nam có thể chứng minh điều này nhằm đáp ứng với những tiêu chuẩn điều kiện của EUDR. Cụ thể đó là những thách thức:

Thứ nhất, nhóm thách thức về truy xuất nguồn gốc các sản phẩm cà phê xuất khẩu sang EU của Việt Nam:

i) Tính pháp lý của đất canh tác thuộc sở hữu của nông hộ sản xuất chưa rõ ràng. Nhìn chung, tình trạng canh tác nhỏ, manh mún, nhỏ lẻ chủ yếu dưới 1 ha vẫn còn tồn tại ở ngành cà phê. Vấn đề này sẽ dẫn đến sự nhập nhằng, phức tạp trong quá trình kiểm soát, quản lý đất trồng cũng như quá trình truy xuất nguồn gốc. Mặt khác, một bộ phận nông hộ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Họ chưa nhận thấy tầm quan trọng của sổ đỏ, những sai sót trong quá trình đo đạc thửa đất của cán bộ địa phương, hộ tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Việc thiếu đi những bằng chứng pháp lý trong sản xuất sẽ gây ra những khó khăn lớn không chỉ cho các nông hộ, doanh nghiệp mà còn khó khăn cho những cơ quan quản lý [18].

ii) Việc quản lý chuỗi cung ứng hiện nay còn gặp nhiều khó khăn. Đó là bởi chuỗi cung của cà phê hết sức phức tạp với nhiều bên tham gia [18]. Các hoạt động diễn ra trong các khâu này thường phức tạp, đôi lúc lỏng lẻo do các hộ và công ty thu mua thiếu những bằng chứng pháp lý trong các giao dịch. Sự thiếu hụt trong việc cung cấp

các giấy tờ pháp lý xác định chủ thể hợp pháp của những mảnh đất này vẫn tồn tại rất nhiều. Bên cạnh đó, quá trình phân phối, vận chuyển các sản phẩm vẫn còn trong tình trạng nhập nhằng, khó kiểm soát chặt chẽ. Đặc biệt khi ngoài nguồn cung trong nước, Việt Nam còn sử dụng nguồn nhập khẩu từ Lào (Arabica) để xuất khẩu cà phê sang EU, nên nếu không kiểm soát chặt về nguồn gốc của lượng hàng nhập khẩu này sẽ khó kiểm soát rủi ro về phá rừng.

Thứ hai, với nhóm thách thức về năng lực tài chính của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê tại Việt Nam:

i) Chi phí để ứng dụng các công nghệ để truy xuất nguồn gốc ở mức cao. Một số công nghệ phổ biến hiện nay được sử dụng để truy xuất nguồn gốc như Blockchain và để áp dụng công nghệ này, các bên tham gia chuỗi cung ứng sẽ cần nhiều tiền cũng như thời gian. Trong hoạt động sản xuất cà phê hiện nay tại Việt Nam, công nghệ nhiệt phân đang được áp dụng đòi hỏi chi phí đầu tư và duy trì lò đốt nhiệt phân và hệ thống xử lý khí thải khá cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn cần đầu tư vào đào tạo nhân lực để sử dụng công nghệ này. Sự xuất hiện của EUDR có thể khiến các doanh nghiệp không kịp bổ sung nguồn vốn để gia nhập “đường đua” xuất khẩu cà phê sang EU.

ii) Quy mô đầu tư cho sản xuất, chế biến cà phê nói riêng và nông sản nói chung tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa hợp lý và thiếu cân đối. Cụ thể, một số nơi quá vội đầu tư chế biến công nghiệp quy mô lớn trong khi chưa có hoặc đang trong quá trình hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Ngoài ra, đối với các vùng nguyên liệu phân tán vốn thường khó thu hút đầu tư chế biến công nghiệp, các địa phương vẫn để mặc các vùng sản xuất, chế biến tự phát với các công nghệ lạc hậu, sản phẩm khó tiêu thụ cả trong lẫn ngoài nước. Theo thống kê sơ bộ, hiện hệ số đổi mới thiết bị của các cơ sở chế biến nông sản trong nước chỉ vào khoảng 7%/năm, bằng 1/2 đến 1/3 các nước khác. Nhiều cơ sở chế biến thậm chí đã hoạt động 15 năm nhưng công nghệ không được quan tâm đổi mới, chi phí sản xuất cao [19].

Trong khi đó, hiện nay, theo đánh giá tác động của EC, chi phí liên quan đến việc tuân thủ EUDR đối với các doanh nghiệp cả trong lẫn ngoài EU có thể lên tới 170 triệu USD đến 2,5 tỷ USD mỗi năm [20].

Thứ ba, với nhóm thách thức về năng lực cạnh tranh của thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam:

i) Tốc độ thích ứng với quy định EUDR còn chưa được đảm bảo. Thông thường tại Việt Nam, các nông hộ chủ yếu cập nhật thông tin qua các kênh của chính quyền địa phương hoặc thương lái thu mua. Tuy nhiên, đối với nhiều nông hộ những thông tin này không nằm trong định hướng phát triển của họ. Những nông hộ chỉ quan tâm đơn thuần đến liệu sản phẩm này có bán ra thị trường được không, bán với giá bao nhiêu. Bên cạnh đó, nông hộ cũng cần thu thập thông tin về mảnh đất canh tác để đảm bảo quy trình sản xuất của mình không liên quan đến việc gây mất rừng. Những thông tin này không phải lúc nào cũng dễ tiếp cận và sẵn có, nó phụ thuộc phần lớn vào chính quyền địa phương. Mặt khác, việc yêu cầu các nông hộ cung cấp một cách đầy đủ tọa độ thửa đất canh tác của mình sẽ là một khó khăn lớn do trình độ giáo dục và hiểu biết hạn chế.

ii) Chất lượng và an toàn không đảm bảo. Không thể phủ nhận, nếu đáp ứng EUDR là điều kiện cần để xuất khẩu cà phê sang EU, thì việc đảm bảo yêu cầu về chất lượng chính là điều kiện đủ để biến Việt Nam thành một quốc gia xuất khẩu với chất lượng sản phẩm bền vững, an toàn. Hiện nay, khả năng cạnh tranh của cà phê và các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam còn kém do chủng loại sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng thấp, kích cỡ không đồng đều, chưa có nhãn mác để tăng độ nhận diện, chưa có truy xuất nguồn gốc, chưa có thương hiệu trên thị trường. Đa phần sản phẩm cà phê cũng như nông sản của Việt Nam xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu. Nguyên nhân vấn đề này là do chuyển dịch cơ cấu lao động vẫn chậm, lao động nông nghiệp và nông thôn Việt Nam đa số vẫn còn ở trình độ thấp, thể hiện qua con số: có khoảng 70% số lao động chưa qua bất kỳ một khóa đào tạo chuyên

môn nào; mới có 4% lao động qua đã qua đào tạo, lao động có trình độ đại học chỉ chiếm khoảng 9% [21].

5. Một số khuyến nghị nhằm thích ứng với Quy định về Chống phá rừng của Liên minh châu Âu cho hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Liên minh châu Âu

Để có thể tăng cường năng lực thích ứng với EUDR cho hoạt động xuất khẩu cà phê, Việt Nam sẽ cần giải quyết được các khó khăn được nêu phía trên. Do đó, một số các khuyến nghị cho từng vấn đề này sẽ được phân tích cụ thể dưới đây dưới góc độ vĩ mô và vi mô.

5.1. Dưới góc độ vĩ mô

Đối tượng cho các giải pháp vĩ mô mà nhóm nghiên cứu tập trung trong phần này sẽ là Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền để góp phần xây dựng chiến lược và chính sách hành động phù hợp trong thời gian tới.

5.1.1. Vấn đề phân loại rủi ro với quốc gia/vùng sản xuất

Trước đây, EU từng dự kiến áp dụng hệ thống phân chia các quốc gia thành ba nhóm rủi ro phá rừng: thấp, trung bình và cao. Tuy nhiên, vào đầu tháng 3 năm 2024, EU đã thông báo hoãn việc áp dụng hệ thống này do việc phân loại rủi ro dựa trên nhiều yếu tố phức tạp, đòi hỏi dữ liệu chính xác từ nhiều nguồn khác nhau và hệ thống phân loại được cho là gây ra nhiều rào cản cho các quốc gia đang phát triển. Thay vì áp dụng hệ thống phân loại rủi ro, EU sẽ đánh giá rủi ro phá rừng ở mức trung bình đối với tất cả các quốc gia nhằm mục đích cho phép các quốc gia có thêm thời gian chuẩn bị [23]. Do đó, Việt Nam cần tranh thủ khoảng nghỉ này để hoàn thiện chính sách quản lý rừng và chuỗi cung ứng, đáp ứng các yêu cầu của EUDR thông qua các biện pháp như sau:

Thứ nhất, nhanh chóng thực hiện đồng bộ Khung kế hoạch hành động thích ứng với EUDR. Khung kế hoạch hành động thích ứng với EUDR được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) triển khai ngay sau khi EUDR ban hành. Kế hoạch tập trung vào các giải pháp như: i) Tăng cường giám sát các khu vực có nguy cơ cao vi phạm EUDR; ii) Tích cực trao đổi chủ động với EU để cập nhật thông tin, giải đáp thắc mắc và tăng cường hợp tác; iii) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia để quản lý thông tin về nguồn gốc, vị trí đất đai, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; iv) Rà soát bản đồ thực địa luôn đảm bảo tính chính xác và cập nhật; v) Nâng cao nhận thức thông qua tuyên truyền, phổ biến thông tin cho các bên liên quan [24].

Thứ hai, cần chủ động, tăng cường đối thoại với EU sớm bởi việc hợp tác chặt chẽ và chia sẻ thông tin cởi mở với EU là chìa khóa để thúc đẩy đánh giá khách quan về Việt Nam trong hệ thống phân loại quốc gia/vùng sản xuất theo EUDR. Điều này không chỉ giúp đáp ứng các yêu cầu của EUDR mà còn tạo nền tảng cho việc tiếp cận các thị trường xuất khẩu lớn khác như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Canada, Úc,... vốn đang cân nhắc áp dụng cơ chế tương tự.

Thứ ba, cần chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu liên quan để chứng minh Việt Nam không thuộc nhóm có rủi ro cao mất rừng và suy thoái rừng. Cụ thể, Việt Nam có thể đưa ra những bằng chứng về thực trạng quản lý và bảo vệ rừng của Việt Nam thông qua bản đồ số hóa về hiện trạng rừng, thông tin về diễn biến rừng trong những năm gần đây. Đồng thời cung cấp thông tin về tình hình sản xuất của cà phê bằng cách thu thập dữ liệu về nguồn gốc nguyên liệu, quy trình sản xuất, vận chuyển, tiêu thụ của mặt hàng này.

Ngoài ra, Việt Nam có thể cung cấp thông tin về các dự án và chương trình bảo vệ rừng hiện tại để minh chứng cho những nỗ lực chống phá rừng như chương trình như FCPF (Quỹ Đối tác Carbon trong Lâm nghiệp), Chương trình Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT), Thỏa thuận chung của Việt Nam - Nhật Bản về hợp tác chống biến đổi khí hậu và bảo vệ rừng,... Trên cơ sở các thông tin này, Chính phủ tăng cường đối thoại với EU theo hướng thuyết phục EU xếp Việt Nam vào nhóm rủi ro trung bình hoặc thấp [15].

Thứ tư, cần chuẩn bị các chiến lược đối phó

để giảm thiểu tác động tiêu cực lên toàn ngành trong trường hợp Việt Nam bị phân loại rủi ro cao. Theo đó Chính phủ có thể thực hiện một số giải pháp sau:

i) Chủ động xác định các khu vực có nguy cơ phá rừng cao và xác định các khía cạnh rủi ro để lập kế hoạch chi tiết theo từng giai đoạn nhằm giải quyết các vấn đề như truy xuất nguồn gốc, quản lý bền vững, giảm thiểu tác động môi trường.

ii) Đề xuất phân loại rủi ro theo vùng cụ thể thay vì phân loại theo quốc gia. Cách tiếp cận này giúp bảo vệ các vùng sản xuất ổn định, ít hoặc không có nguy cơ mất rừng.

5.1.2. Đối với thách thức về truy xuất nguồn gốc

Thứ nhất, Chính phủ cần nhanh chóng cập nhật các thông tin về vị trí và hiện trạng các lô đất. Để thực hiện điều này, Chính phủ cần giao cho các bộ ngành liên quan rà soát và lấy dữ liệu về chuỗi cung ứng của các ngành hàng. Ví dụ, để thu thập thông tin về các hộ tham gia chuỗi cung ứng cà phê, chính quyền địa phương có thể sẽ trực tiếp phối hợp với doanh nghiệp thực hiện khảo sát toàn diện.

Khảo sát này sẽ phân biệt hai nhóm hộ: Hộ tham gia chuỗi có chứng chỉ (chiếm khoảng 30% diện tích trồng cà phê và một số hộ trồng rừng) và Hộ không tham gia các chương trình chứng chỉ [22]. Cách thức thực hiện khảo sát có thể thông qua phỏng vấn trực tiếp với các hộ, thu thập dữ liệu từ các nguồn như sổ sách, hồ sơ, bản đồ. Khảo sát cần được thiết kế để nắm được những thông tin về:

i) Khu vực canh tác, sản xuất cà phê: số mảnh đất; diện tích đất trồng, tình trạng pháp lý, vị trí địa lý, số lượng và chủng loại cây trồng, tuổi cây, năng suất;

ii) Kênh đầu ra của nông hộ: chủng loại sản phẩm; bán cho ai; bán đi đâu; số lượng; khả năng truy xuất nguồn gốc (có trộn lẫn sản phẩm giữa các mảnh đất/nguồn có/không có chứng chỉ hay không);

iii) Cơ chế liên kết của hộ: có tham gia mô hình hợp tác xã nào hay không; có tham gia liên kết với công ty trong quá trình sản xuất hay không.

Thông qua khảo sát, các cơ quan chính quyền

có thể thu thập thông tin đầy đủ và chính xác về các hộ tham gia chuỗi cung ứng để đánh giá hiệu quả của các chương trình chứng chỉ [22]. Đồng thời có thể các định các rủi ro mất rừng để đề xuất giải pháp để cải thiện tính bền vững của chuỗi cung ứng. Kết quả khảo sát sẽ được sử dụng để cải thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ các hộ tham gia chuỗi cung ứng.

Tuy nhiên, việc thực hiện khảo sát trên diện rộng gặp nhiều khó khăn do số lượng nông hộ tham gia sản xuất rất lớn. Việc triển khai khảo sát sẽ cần thực hiện theo từng bước, bắt đầu từ các vùng sản xuất trọng điểm và những khu vực có sản lượng cao nhất. Đồng thời, cần lựa chọn đối tượng khảo sát hợp lý, ưu tiên các hộ có diện tích sản xuất lớn và có khả năng cung cấp thông tin chính xác và đảm bảo bảo mật thông tin để người dân tin tưởng chia sẻ.

Thứ hai, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, bản đồ thửa đất và phần mềm khai báo thông tin cho hộ. Hệ thống này cần đáp ứng các tiêu chí như: i) Miễn phí: Hộ sản xuất và các bên quan tâm có thể truy cập miễn phí; ii) Dễ sử dụng: Hộ sản xuất có thể dễ dàng khai báo thông tin về sản xuất, thu hoạch, vận chuyển và bán sản phẩm mà không cần nhiều kiến thức công nghệ. Mọi người có thể truy cập thông tin từ bất kỳ thiết bị nào có kết nối Internet; iii) Tính bảo mật: Đảm bảo thông tin được bảo vệ an toàn; iv) Đầy đủ thông tin thửa đất: Hiện thị vị trí và diện tích của từng thửa đất.

Việc xây dựng hệ thống chung cho cả nước và các ngành sẽ giúp tiết kiệm chi phí và dễ dàng quản lý thông tin [22]. Tuy nhiên, do nhiều hộ sản xuất nhỏ lẻ sinh sống ở nông thôn nghèo nên chính quyền cần có các biện pháp hỗ trợ để tập huấn sử dụng hệ thống dữ liệu cho hộ sản xuất. Ngoài ra, chính quyền địa phương cần cung cấp dữ liệu tọa độ địa lý của các thửa đất trên địa bàn và hỗ trợ các hộ trong việc cập nhật và chỉnh sửa thông tin tọa độ.

Thứ ba, Chính phủ cần xem xét đưa ra chính sách phù hợp để nhanh chóng hợp thức hóa các thửa đất sản xuất của các hộ hiện chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không nằm trong diện rủi ro gây mất và suy thoái rừng. Đồng

thời, cần tuyên truyền cho người dân những điểm mới của Luật Đất đai (sửa đổi) năm 2023 về các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với đất không có giấy tờ.

5.1.3. Đối với thách thức về tài chính

Trước hết, Chính phủ cần tăng cường quản lý hiệu quả trong việc cấp ngân sách nhà nước cho các hoạt động đầu tư vào việc ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, cũng như dành kinh phí ngân sách để hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ hai, Chính phủ cần bổ sung các cơ chế thúc đẩy hợp tác công tư (Public-Private Partnership, PPP). Hiện nay, theo công văn số 5179/BNN-HTQT về việc triển khai Khung Kế hoạch hành động thích ứng với EUDR của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, nội dung về hợp tác công tư cũng được ghi nhận tại mục 3 của công văn với khung kế hoạch hành động cụ thể nhằm thích ứng với quy định mới của EU. Trong đó, dưới sự chủ trì của 3 cơ quan là Vụ Hợp tác quốc tế; Cục trồng trọt và Cục Kiểm lâm, các địa phương, các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức quốc tế có trách nhiệm phối hợp để thành lập các nhóm đối tác công tư cho các ngành hàng bị ảnh hưởng bởi EUDR và triển khai các hoạt động liên quan [25].

Trên cơ sở này, các doanh nghiệp có năng lực tài chính và kinh nghiệm trong khối tư nhân tham gia PPP có thể thực hiện các dự án về việc phát triển và vận hành kỹ thuật, máy móc và công nghệ nhằm đáp ứng quy định EUDR như hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc cung cấp chuyên môn kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý trong việc phát triển và vận hành. Tư nhân có thể chuyển giao hoặc bán lại thành quả cho nhà nước; hoặc cả hai chủ thể có thể cùng nhau đầu tư, xây dựng và vận hành.

Tuy vậy, đây vẫn là một hình thức hợp tác mới mẻ với Việt Nam; để triển khai PPP hiệu quả hơn, các cơ quan có thẩm quyền cần lưu ý hoàn thiện một khung pháp lý cụ thể về mô hình hợp tác công tư nhằm đảm bảo tính minh bạch, công bằng; phân chia rủi ro hợp lý và cần có cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các

dự án PPP; từ đó tạo niềm tin và động lực cho khối doanh nghiệp tư nhân trong việc tham gia vào dự án hợp tác với Nhà nước.

5.1.4. Đối với thách thức về năng lực cạnh tranh

Chính phủ, các khu vực công cần thúc đẩy doanh nghiệp, nông dân tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm bền vững ứng dụng công nghệ cao theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Để thực hiện hóa điều này, cần xây dựng các cơ chế cải cách môi trường đầu tư, chính sách thuận lợi nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực kinh tế nông nghiệp để dẫn dắt người nông dân tham gia vào hình thức sản xuất có tổ chức, nằm trong chuỗi liên kết bền vững. Các địa phương cần i) thực hiện công tác quản lý chặt chẽ và có báo cáo thường xuyên về các kết quả và các vướng mắc của doanh nghiệp, nông dân trong quá trình sản xuất theo mô hình mới; ii) thực hiện vai trò trung gian liên kết, giới thiệu, tích cực làm cầu nối giữa doanh nghiệp với nông dân, giữa các hộ sản xuất, kinh doanh nhỏ, giữa các doanh nghiệp nhỏ với các doanh nghiệp lớn hơn trong và ngoài địa phương; iii) định hướng các chủ thể này trong việc xây dựng các mô hình kiểu mẫu tuân thủ chặt chẽ mô hình chuỗi liên kết.

5.2. Dưới góc độ vi mô

Đối tượng cho các giải pháp vi mô mà nhóm nghiên cứu tập trung trong phần này sẽ là các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê của Việt Nam với quy mô vừa và nhỏ.

5.2.1. Về vấn đề truy xuất nguồn gốc

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh liên kết trực tiếp với các hộ nông dân và cơ quan nhà nước. Theo đó, doanh nghiệp xuất khẩu trước hết cần tìm kiếm các nông hộ trong cùng một khu vực và hỗ trợ thực hiện “đồn điền đôi thửa”, thành lập các hợp tác xã quy mô lớn. Điều này giúp đảm bảo nguồn cung cà phê, giảm thiểu việc phải nhập khẩu từ nhiều nước, gây khó khăn trong xác định nguồn gốc. Bên cạnh đó, việc lập nên các hợp tác xã quy mô lớn này còn giúp cho doanh nghiệp xuất khẩu dễ kiểm soát và dễ dàng áp dụng công nghệ phục vụ phát triển nông sản mình đang xuất khẩu. Ngoài ra, điều này còn

giúp cho cơ quan nhà nước thực hiện hiệu quả việc quy hoạch đất đai tại các địa phương. Sau đó, doanh nghiệp có thể thành lập một phòng ban chuyên môn với nhiệm vụ thẩm định tình trạng đất trồng, tư vấn và hỗ trợ các nông hộ trong hợp tác xã về giải quyết các vấn đề pháp lý của thửa đất. Đây sẽ là giai đoạn doanh nghiệp cần kết hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để việc chứng minh pháp lý diễn ra thuận lợi.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần chủ động tham gia các chương trình vệ tinh, liên kết với các doanh nghiệp cung cấp giải pháp truy xuất vùng trồng phù hợp. Bên cạnh việc đảm bảo tính pháp lý của thửa đất, việc thu thập thông tin và dữ liệu liên quan cũng là cơ sở quan trọng để chứng minh nguồn gốc đất không liên quan đến phá rừng. Trong khi chờ đợi một bản đồ dữ liệu chung về vùng trồng, việc chủ động chuẩn bị ứng dụng các giải pháp truy xuất vùng trồng có thể sẽ giúp các doanh nghiệp cũng như các hộ chủ động hơn khi EUDR chính thức có hiệu lực thi hành. Dù có vẻ khó khăn nhưng thực hiện truy xuất nguồn gốc đến mọi cấp trang trại trồng cà phê là điều khả thi trong thời điểm hiện tại. Vấn đề ở đây là việc lựa chọn đối tác, mô hình phù hợp khi trên thế giới hiện nay có rất nhiều các nền tảng công nghệ phục vụ truy xuất và đánh giá tình trạng đất trồng phổ biến như: Terra-i+, Frontierra, Merida, KoltiTrace MIS, Satelligence, Enveritas,...

5.2.2. Về thách thức tài chính

Các doanh nghiệp cần đa dạng hóa nguồn vốn để nâng cao năng lực tài chính của mình. Để có thể huy động nguồn vốn từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp cần xây dựng cho mình một chiến lược kinh doanh hiệu quả nhằm tạo uy tín đối với bên cho vay. Trong thập kỷ vừa qua, nỗ lực hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu đã giúp Việt Nam tự do hóa các chế độ thương mại và thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn và xu hướng này vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại. Qua đó, các doanh nghiệp có thể tận dụng nền tảng thị trường này để thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp lớn đa quốc gia.

5.2.3. Về thách thức năng lực cạnh tranh

Mỗi doanh nghiệp cần nhanh chóng cập nhật

nắm bắt những thông tin mới nhất về EUDR. Bởi thích ứng với EUDR càng nhanh, Việt Nam sẽ càng có lợi thế trên thị trường quốc tế. Chính vì vậy, ngành xuất khẩu nông lâm sản nước ta cần có sự chuẩn bị đầy đủ, đảm bảo các doanh nghiệp đều tiếp cận tới quy định và có những hành động cần thiết để xuất khẩu những mặt hàng nông, lâm sản sang thị trường Châu Âu.

6. Kết luận

Dựa trên nội dung các quy định của EUDR và những phân tích về tình hình sản xuất, xuất khẩu cà phê - mặt hàng nông sản được Việt Nam xuất khẩu chủ lực sang EU, nhóm tác giả đã đưa ra những dự đoán về thuận lợi cũng như thách thức mà EUDR có thể mang lại cho xuất khẩu cà phê nói riêng cũng như nông sản nói chung. Trong đó, ba thách thức nổi bật phải kể đến đó là: i) Thách thức về truy xuất nguồn gốc, ii) Thách thức về tài chính và iii) Thách thức về năng lực cạnh tranh. Theo đó, các doanh nghiệp cũng như Chính phủ cần nhận thức rõ về những tác động tiềm tàng của EUDR để có giải pháp thích ứng kịp thời. Do đó, một số đề xuất mang tính cả vĩ mô và vi mô đòi hỏi sự phối hợp giữa khối tư và công đã được nhóm tác giả đưa ra. Những khuyến nghị này sẽ góp phần vào công cuộc hoàn thiện các chính sách hành động của Chính phủ để kiểm soát hoạt động sản xuất và xuất khẩu cà phê nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, hỗ trợ những doanh nghiệp cà phê nói riêng và doanh nghiệp xuất khẩu nông sản nói chung tại Việt Nam và dưới góc độ rộng hơn, đảm bảo nền kinh tế Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] A. Maddison, *The World Economy: A Millennial Perspective*, Development Centre Studies of OECD Publishing in Paris, 2001, pp. 27-28. <https://doi.org/10.1787/9789264189980-en>.
- [2] FAO, *Analytic Study of the Global Project GCP/INT/775/JPN: Impact Assessment of Forest Products Trade in the Promotion of Sustainable Forest Management, Trade and Sustainable Forest Management - Impacts and Interactions*, 2003, pp. 5 - 6.
- [3] M. Agnoletti, S. Anderson (Eds.), *Forest history: International Studies on Socio-Economic and Forest Ecosystem Change*, CAB International Publishing, Oxford, UK, 2000.
- [4] World Resources Institute, *Forest Pulse: The Latest on the World's Forests*, <https://research.wri.org/gfr/latest-analysis-deforestation-trends>, 2022 (accessed on: February 5th, 2024).
- [5] European Parliament News, *Parliament Adopts New Law to Fight Global Deforestation*, <https://www.europarl.europa.eu/news/en/press-room/20230414IPR80129/parliament-adopts-new-law-to-fight-global-deforestation>, 2023 (accessed on: February 5th, 2024).
- [6] Báo Nhân dân, *Đưa nông sản Việt Nam sang châu Âu*, <https://nhandan.vn/dua-nong-san-vietnam-sang-chau-au-post763911.html>, 2023 (accessed on: February 5th, 2024).
- [7] Global Forest Watch, *Vietnam Deforestation Dashboard*, <https://www.globalforestwatch.org/dashboards/country/VNM/?lang=en>, 2023 (accessed on: February 5th, 2024).
- [8] European Commission, *Deforestation*, https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation_en#objectives (accessed on February 5th, 2024).
- [9] H. H. Phong, *EUDR và nguy cơ ảnh hưởng tới các doanh nghiệp Việt Nam*, <https://kinhtemoitruong.vn/dao-luat-chong-pharung-chau-au-eudr-va-nguy-co-anh-huong-toi-cac-doanh-nghiep-viet-nam>, 2023 (accessed on: February 5th, 2024).
- [10] Statista, *Coffee market in Vietnam - Statistics & Facts*, <https://www.statista.com/topics/7590/coffee-market-in-vietnam>, 2024 (accessed on: February 25th, 2024).
- [11] Vietnambiz, *Báo cáo thị trường cà phê năm 2023*, <https://mediacdn.vietnambiz.vn/1881912202208555/files/2024/01/26/bao-cao-thi-truong-ca-phe-nam-2023-20240126121521818.pdf>, (accessed on: February 25th, 2024).
- [12] Statista, *Total Robusta coffee production volume in Vietnam from 2014 to 2023 with a forecast for 2024*, <https://www.statista.com/statistics/1020945/vietnam-total-robusta-coffee-production/>, (accessed on: February 25th, 2024).
- [13] Vietnambiz, *Báo cáo thị trường cà phê quý I năm 2024*, <https://mediacdn.vietnambiz.vn/1881912202208555/files/2024/04/18/bao-cao-thi-truong-ca-phe-quy-i-2024-20240418083534929.pdf>, (accessed on: August 27th, 2024).

- [14] P.T.T. (NASATI), tổng hợp, Giải pháp vượt qua “hàng rào” EUDR cho cà phê Việt Nam, <https://vista.gov.vn/vi/news/khoa-hoc-ky-thuat-va-cong-nghe/giai-phap-vuot-qua-hang-rao-eudr-cho-ca-phe-viet-nam-8927.html>, 2024 (accessed on: August 27th, 2024).
- [15] T. T. M. Hải, P. T. P. Đạt, Một số đề xuất phát triển bền vững cho doanh nghiệp cà phê tại Lâm Đồng, <https://scholar.dlu.edu.vn/bitstream/123456789/3170.pdf>, 2023 (accessed on: August 27th, 2024).
- [16] C. Khôi, Việt Nam đã sẵn sàng và sẽ có cách tiếp cận phù hợp với quy định EUDR, <https://vneconomy.vn/viet-nam-da-san-sang-va-se-co-cach-tiep-can-phu-hop-voi-quy-dinh-eudr.htm>, 2023 (accessed on: August 27th, 2024).
- [17] Bộ Công thương Việt Nam, Xu hướng tiêu dùng xanh ngày càng được coi trọng, <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/xu-huong-tieu-dung-xanh-ngay-cang-duoc-quan-tam-nhieu-hon.html>, 2021 (accessed on: August 27th, 2024).
- [18] T. X. Phúc, L. K. Anh, Chuẩn bị để thích ứng với Quy định chống mất rừng của EU - Đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc nông lâm sản., <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/11/Dap-ung-yeu-cau-ve-truy-xuat-nguon-goc-nong-lam-san.pdf>, 2023 (accessed on: August 27th, 2024).
- [19] B. Q. Khang, N. A. Tuấn, Phát triển công nghiệp chế biến nông sản Việt nam giai đoạn 2020-2030, Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam, số 7, (2020) tr. 19 - 21.
- [20] S&P Global, Global Impact of the EU’s Anti-Deforestation Law, <https://www.spglobal.com/esg/insights/featured/special-editorial/global-impact-of-the-eu-s-anti-deforestation-law>, 2023 (accessed on: August 27th, 2024).
- [21] T. Đ. Viên, Góc nhìn chuyên gia: Đề nông nghiệp Việt Nam “cắt cánh”, <https://banthanhtra.vnua.edu.vn/tin-tuc-va-su-kien/goc-nhin-chuyen-gia-de-nong-nghiep-viet-nam-cat-can-55725>, 2023 (accessed on: August 27th, 2024).
- [22] T. X. Phúc, L. K. Anh, Chuẩn bị để thích ứng với Quy định chống mất rừng của EU – Đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc nông lâm sản, <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/11/Dap-ung-yeu-cau-ve-truy-xuat-nguon-goc-nong-lam-san.pdf>, 2023 (accessed on: August 19th, 2024).
- [23] L. Linh, EU hoãn phân loại rủi ro phá rừng với các nước cung cấp hàng hóa nông nghiệp, <https://thesaigontimes.vn/eu-hoan-phan-loai-rui-ro-pha-rung-voi-cac-nuoc-cung-cap-hang-hoa-nong-nghiep/>, 2024 (accessed on: March 15th, 2024).
- [24] T. X. Phúc, L. K. Anh, Chuẩn bị để thích ứng với quy định chống mất rừng của EU - vai trò của nhà nước trong phân loại rủi ro với quốc gia/ vùng sản xuất, <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/11/Vai-tro-cua-nha-nuoc-trong-phan-loai-rui-ro-voi-Quoc-gia-vung-san-xuat.pdf>, 2023 (accessed on: March 15th, 2024).
- [25] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công văn số 5179/BNN-HTQT về việc triển khai Khung Kế hoạch hành động thích ứng với Quy định không gây mất rừng EU, <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Tai-nguyen-Moi-truong/Cong-van-5179-BNN-HTQT-2023-576579.aspx>, 2023 (accessed on: March 15th, 2024).